

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 6 năm 1993, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 27A Nguyễn Ơ Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch
Ông La Văn Hoàng	Thành viên
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám	
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà La Bùi Hồng Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

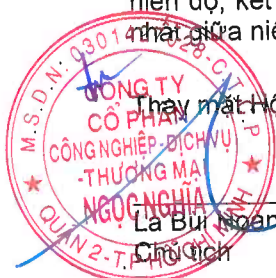
PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 17 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



La Bui Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61537105/22015398

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Hồng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		536.184.986.198	999.142.944.665
110	I. Tiền	4	14.509.206.618	421.457.659.722
111	1. Tiền		14.509.206.618	421.457.659.722
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	34.099.135.148	74.099.135.148
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.099.135.148	74.099.135.148
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		350.081.943.111	363.442.700.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	308.362.042.660	356.722.021.422
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	29.162.246.874	14.265.163.805
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	628.100.000.000	613.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	165.433.655.955	160.331.517.175
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(780.976.002.378)	(780.976.002.378)
140	IV. Hàng tồn kho		66.875.414.809	64.445.629.579
141	1. Hàng tồn kho	11	66.875.414.809	64.445.629.579
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		70.619.286.512	75.697.820.192
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.760.567.264	2.742.882.758
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		53.253.179.840	59.336.727.859
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	13.605.539.408	13.618.209.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.266.614.939.431	1.318.551.124.114
210	I. Phải thu dài hạn		353.884.365.025	355.501.536.215
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	353.884.365.025	355.501.536.215
220	II. Tài sản cố định		205.405.269.088	303.179.627.364
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	57.276.824.214	51.937.913.592
222	Nguyên giá		254.064.409.178	247.337.250.950
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(196.787.584.964)	(195.399.337.358)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	44.087.612.754	51.213.706.980
225	Nguyên giá		93.881.661.294	93.881.661.294
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.794.048.540)	(42.667.954.314)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	104.040.832.120	200.028.006.792
228	Nguyên giá		108.348.980.374	204.193.142.874
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.308.148.254)	(4.165.136.082)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		79.211.400.997	30.976.767.325
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	79.211.400.997	30.976.767.325
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		480.885.724.000	480.885.724.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	17	480.885.724.000	480.885.724.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		147.228.180.321	148.007.469.210
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	38.093.473.100	36.364.292.781
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	109.134.707.221	111.643.176.429
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.802.799.925.629	2.317.694.068.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		746.193.302.037	1.282.895.597.565
310	I. Nợ ngắn hạn		738.197.383.942	1.271.944.709.350
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	461.740.840.877	649.223.713.598
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	12.315.461.670	78.224.825.234
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.310.857.496	325.846.469
314	4. Phải trả người lao động		1.456.668.600	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	3.081.910.405	7.592.843.137
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		2.115.032.723	1.118.179.694
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	254.193.225.319	533.475.914.366
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.983.386.852	1.983.386.852
330	II. Nợ dài hạn		7.995.918.095	10.950.888.215
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	7.995.918.095	10.950.888.215
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	1.056.606.623.592	1.034.798.471.214
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.056.606.623.592	1.034.798.471.214
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.973.114.162	10.973.114.162
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.879.587.599	15.071.435.221
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.071.435.221	365.955.541.431
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		21.808.152.378	(350.884.106.210)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.802.799.925.629	2.317.694.068.779

Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Ca Bội Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	638.087.802.752	856.172.422.989
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1.844.091.422)	(1.050.534.460)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	636.243.711.330	855.121.888.529
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(574.279.019.725)	(780.683.233.143)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.964.691.605	74.438.655.386
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	4.271.149.307	2.886.954.810
22	7. Chi phí tài chính	26	(14.188.945.435)	(34.185.100.176)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(13.730.831.081)	(33.856.136.062)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(12.506.210.835)	(15.967.962.872)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(27.546.395.596)	(23.216.411.564)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.994.289.046	3.956.135.584
31	11. Thu nhập khác	28	42.901.796.478	12.690.194.497
32	12. Chi phí khác	28	(3.424.131.984)	(2.914.017.865)
40	13. Lợi nhuận khác		39.477.664.494	9.776.176.632
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		51.471.953.540	13.732.312.216
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(27.155.331.954)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(2.508.469.208)	(3.018.482.833)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.808.152.378	10.713.829.383

Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Đào Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.471.953.540	13.732.312.216
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14, 15	12.779.990.804	14.367.237.529
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.582.950.015)	(7.299.771.644)
06	Chi phí lãi vay	26	13.730.831.081	33.856.136.062
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.399.825.410	54.655.914.163
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		35.712.666.917	(9.345.673.386)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.429.785.230)	(12.095.709.505)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(208.660.500.210)	141.885.963.430
12	Tăng chi phí trả trước		(6.360.219.395)	(10.081.542.980)
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.137.832.820)	(26.909.132.785)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(27.155.331.954)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(188.631.177.282)	138.109.818.937
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(58.582.159.073)	(11.813.135.082)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		93.341.972.800	718.181.819
23	Tiền chi cho vay		(15.000.000.000)	-
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		40.000.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		4.160.569.618	1.751.696.898
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		63.920.383.345	(9.343.256.365)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	474.777.646.631	598.033.454.577
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(747.897.720.004)	(765.223.777.846)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(9.117.585.794)	(9.979.341.998)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(282.237.659.167)	(177.169.665.267)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(406.948.453.104)	(48.403.102.695)
60	Tiền đầu kỳ		421.457.659.722	70.812.773.246
70	Tiền cuối kỳ	4	14.509.206.618	22.409.670.551



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Lê Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 6 năm 1993, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 371 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 333).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có bốn công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Tình trạng	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam ("VNP")	Hồ Chí Minh	Đang hoạt động	Sản xuất bao bì nhựa	100	100
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu (GCC")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 09/KCN-HĐTĐ ngày 28 tháng 3 năm 2000 ký với Công ty SXKD XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Tanimex) còn thời hạn đến ngày 17 tháng 6 năm 2047. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	22.155.870	206.307.104
Tiền gửi ngân hàng	<u>14.487.050.748</u>	<u>421.251.352.618</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.509.206.618</u>	<u>421.457.659.722</u>

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("Ngân hàng Vietcombank") và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	186.484.761.972	241.724.413.141
Phải thu từ các bên khác	121.877.280.688	114.997.608.281
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	39.651.330.422	38.923.184.989
- Công ty TNHH Dynaplast Packaging (Việt Nam) - Chi nhánh Bắc Ninh	15.199.946.864	19.573.431.217
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	15.048.291.050	15.158.737.684
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	13.682.485.252	12.600.281.790
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory PepsiCo Việt Nam	4.897.471.822	4.467.672.444
- Công ty TNHH Thực Phẩm Quốc Tế Nam Dương	3.512.817.372	2.915.667.246
- Khác	<u>29.884.937.906</u>	<u>21.358.632.911</u>
TỔNG CỘNG	308.362.042.660	356.722.021.422
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(28.709.404.426)</u>	<u>(28.709.404.426)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>279.652.638.234</u>	<u>328.012.616.996</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Srithai Super Ware PCL	10.563.653.535	-
Frigel Asia Pacific Co., Ltd.	3.387.962.406	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Sản xuất Bảo An Phúc	2.909.916.961	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàn Hân	2.858.996.273	4.171.735.838
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	2.745.250.000
Khác	6.696.467.699	7.348.177.967
TỔNG CỘNG	29.162.246.874	14.265.163.805
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(4.194.611.115)	(4.194.611.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	24.967.635.759	10.070.552.690

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên khác	613.100.000.000	613.100.000.000
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	543.500.000.000	543.500.000.000
- Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
Phải thu từ bên liên quan (*) (Thuyết minh số 31)	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	628.100.000.000	613.100.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(613.100.000.000)	(613.100.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.000.000.000	-

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn sáu (6) tháng, và lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietcombank vào ngày thanh toán lãi cộng thêm 3,5%. Khoản vay này được đảm bảo bằng 2.250.000 cổ phiếu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	165.433.655.955	160.331.517.175
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	136.843.451.236	137.204.930.608
Tạm ứng cho nhân viên	28.380.306.436	22.496.769.642
Khác	209.898.283	629.816.925
Dài hạn	353.884.365.025	355.501.536.215
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	103.000.000.000	103.000.000.000
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	3.140.809.025	4.097.149.025
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	1.743.556.000	2.404.387.190
TỔNG CỘNG	519.318.020.980	515.833.053.390
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(134.971.986.837)	(134.971.986.837)
GIÁ TRỊ THUẦN	384.346.034.143	380.861.066.553
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	518.711.730.537	515.755.180.335
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	606.290.443	77.873.055

(*) Số dư này thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cần trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019. Số dư này sẽ được thu hồi trong vòng năm (5) năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(**) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp. Theo hợp đồng số 20191112/HĐHTKD ngày 12 tháng 11 năm 2019, Công ty sẽ nhận được 55% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh này.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	684.790.439.450	1.082.203.462	(683.708.235.988)	683.708.235.988	-	(683.708.235.988)
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.879.465.975	-	(56.879.465.975)	56.879.465.975	-	(56.879.465.975)
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	35.824.214.348	-	(35.824.214.348)	35.824.214.348	-	(35.824.214.348)
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	(781.107.195)	781.107.195	-	(781.107.195)
Khác	1.037.728.872	-	(1.037.728.872)	1.037.728.872	-	(1.037.728.872)
TỔNG CỘNG	782.058.205.840	1.082.203.462	(780.976.002.378)	780.976.002.378	-	(780.976.002.378)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên liệu, vật liệu	34.509.943.096	34.064.319.369
Thành phẩm	16.457.578.136	13.548.445.813
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.268.722.069	13.409.638.890
Hàng hóa	1.347.850.638	305.196.721
Công cụ, dụng cụ	291.320.870	1.934.157.086
Hàng đang đi đường	-	1.183.871.700
TỔNG CỘNG	<u>66.875.414.809</u>	<u>64.445.629.579</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công cụ, dụng cụ	23.412.851.488	19.443.781.806
Tiền thuê đất (*)	11.657.797.441	15.348.466.805
Khác	3.022.824.171	1.572.044.170
TỔNG CỘNG	<u>38.093.473.100</u>	<u>36.364.292.781</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.
(Thuyết minh số 22.1)

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	42.309.218.256	173.906.857.076	24.552.531.155	6.568.644.463	247.337.250.950
Mua mới	-	10.930.496.300	-	275.210.000	11.205.706.300
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	377.300.000	-	-	377.300.000
Thanh lý	(4.453.940.512)	(401.907.560)	-	-	(4.855.848.072)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>37.855.277.744</u>	<u>184.812.745.816</u>	<u>24.552.531.155</u>	<u>6.843.854.463</u>	<u>254.064.409.178</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.964.155.462	108.197.437.940	4.486.583.169	5.391.515.463	120.039.692.034
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(24.381.283.413)	(155.009.582.389)	(10.230.369.256)	(5.778.102.300)	(195.399.337.358)
Khấu hao trong kỳ	(1.286.591.525)	(2.926.987.017)	(1.177.886.459)	(119.419.405)	(5.510.884.406)
Thanh lý	3.720.729.242	401.907.558	-	-	4.122.636.800
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(21.947.145.696)</u>	<u>(157.534.661.848)</u>	<u>(11.408.255.715)</u>	<u>(5.897.521.705)</u>	<u>(196.787.584.964)</u>
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>17.927.934.843</u>	<u>18.897.274.687</u>	<u>14.322.161.899</u>	<u>790.542.163</u>	<u>51.937.913.592</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>15.908.132.048</u>	<u>27.278.083.968</u>	<u>13.144.275.440</u>	<u>946.332.758</u>	<u>57.276.824.214</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)</i>	4.191.800.000	-	7.776.216.690	-	11.968.016.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i> <i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>93.881.661.294</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(42.667.954.314)
Khấu hao trong kỳ	<u>(7.126.094.226)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(49.794.048.540)</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>51.213.706.980</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>44.087.612.754</u>

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy móc thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 22.3.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	199.433.000.000	4.760.142.874	204.193.142.874
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	148.637.500	148.637.500
Thanh lý	<u>(95.992.800.000)</u>	-	<u>(95.992.800.000)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>103.440.200.000</u>	<u>4.908.780.374</u>	<u>108.348.980.374</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	3.215.542.874	3.215.542.874
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	(4.165.136.082)	(4.165.136.082)
Hao mòn trong kỳ	-	<u>(143.012.172)</u>	<u>(143.012.172)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	<u>(4.308.148.254)</u>	<u>(4.308.148.254)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>199.433.000.000</u>	<u>595.006.792</u>	<u>200.028.006.792</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>103.440.200.000</u>	<u>600.632.120</u>	<u>104.040.832.120</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)</i>	103.440.200.000	-	103.440.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mua sắm tài sản cố định	73.230.288.790	28.105.536.034
Chi phí sửa chữa văn phòng	5.981.112.207	2.871.231.291
TỔNG CỘNG	<u>79.211.400.997</u>	<u>30.976.767.325</u>

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Lĩnh vực	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (*)	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	126.400.000.000	100	126.400.000.000	100
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam (*)	Sản xuất bao bì nhựa	Đang hoạt động	123.085.724.000	100	123.085.724.000	100
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu (*)	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	116.400.000.000	100	116.400.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	115.000.000.000	100	115.000.000.000	100
TỔNG CỘNG			<u>480.885.724.000</u>		<u>480.885.724.000</u>	

(*) Các khoản đầu tư này được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	339.978.471.784	521.247.498.445
Phải trả các bên khác	121.762.369.093	127.976.215.153
- Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	35.873.361.986	24.416.780.577
- Unilever Asia Private Limited	29.240.919.136	26.651.748.816
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	15.253.569.900	26.896.895.025
- Khác	41.394.518.071	50.010.790.735
TỔNG CỘNG	<u>461.740.840.877</u>	<u>649.223.713.598</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Eishin Plastic Shoji Co., Ltd. (EPS)	2.941.762.072	4.549.813.762
Công ty TNHH Nước tinh khiết Núi Tiên	1.543.289.000	1.543.289.000
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Thương mại Trâm Anh	-	62.227.981.200
Khác	7.830.410.598	9.903.741.272
TỔNG CỘNG	<u>12.315.461.670</u>	<u>78.224.825.234</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.582.861.674	27.155.331.954	(27.155.331.954)	13.582.861.674
Thuế nhập khẩu	35.347.901	2.461.926.567	(2.474.596.734)	22.677.734
TỔNG CỘNG	<u>13.618.209.575</u>	<u>29.617.258.521</u>	<u>(29.629.928.688)</u>	<u>13.605.539.408</u>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	31.642.417	69.067.926.139	(69.056.459.641)	43.108.915
Thuế thu nhập cá nhân	294.204.052	4.641.648.751	(3.668.104.222)	1.267.748.581
TỔNG CỘNG	<u>325.846.469</u>	<u>73.709.574.890</u>	<u>(72.724.563.863)</u>	<u>1.310.857.496</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lương và thưởng	1.997.110.804	5.875.665.530
Lãi vay	201.888.796	608.890.535
Khác	882.910.805	1.108.287.072
TỔNG CỘNG	<u>3.081.910.405</u>	<u>7.592.843.137</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	533.475.914.366	474.777.646.631	(757.015.305.798)	2.954.970.120	254.193.225.319
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	518.121.877.485	474.777.646.631	(746.925.120.514)	-	245.974.403.602
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	13.408.837.901	-	(9.117.585.794)	1.982.370.630	6.273.622.737
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	1.945.198.980	-	(972.599.490)	972.599.490	1.945.198.980
Dài hạn	10.950.888.215	-	-	(2.954.970.120)	7.995.918.095
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.3)	6.761.723.678	-	-	(1.982.370.630)	4.779.353.048
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	4.189.164.537	-	-	(972.599.490)	3.216.565.047
TỔNG CỘNG	544.426.802.581	474.777.646.631	(757.015.305.798)	-	262.189.143.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	(Nguyên tệ) USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	172.693.382.536	-	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	6,7 - 7,1	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi, và tại Khu công nghiệp Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Khoản vay 2	73.281.021.066	3.138.879,75	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020	3,4 - 3,8	Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con Các tài sản thế chấp đang bảo đảm cho các khoản vay trung dài hạn của GCC, NNI và ông La Văn Hoàng tại Ngân hàng đồng thời đảm bảo chung cho Hợp đồng tín dụng này
TỔNG CỘNG	245.974.403.602	3.138.879,75			

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua xe ô tô được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 13)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5.161.764.027	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 8 năm 2023	8,9 – 11,7	Phương tiện vận tải
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.945.198.980			
Vay dài hạn	3.216.565.047			

22.3 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính có thời hạn thuê từ 42 tháng đến 48 tháng với lãi suất dao động từ 7,54%/năm đến 9,70%/năm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	6.878.309.576	604.686.839	6.273.622.737	14.480.297.585	1.071.459.684	13.408.837.901
Nợ thuê tài chính dài hạn Trên 1-5 năm	5.038.290.204	258.937.156	4.779.353.048	7.262.528.885	500.805.207	6.761.723.678
TỔNG CỘNG	11.916.599.780	863.623.995	11.052.975.785	21.742.826.470	1.572.264.891	20.170.561.579

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND							
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	10.973.114.162	192.503.849	405.996.321.431	898.473.159.442
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	10.713.829.383	10.713.829.383
Chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ	-	(46.898.829.614)	88.088.780.000	-	-	(41.189.950.386)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>522.500.000.000</u>	<u>1.170.386</u>	<u>-</u>	<u>10.973.114.162</u>	<u>192.503.849</u>	<u>375.520.200.428</u>	<u>909.186.988.825</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	815.709.880.000	192.851.537.982	-	10.973.114.162	192.503.849	15.071.435.221	1.034.798.471.214
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	21.808.152.378	21.808.152.378
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>815.709.880.000</u>	<u>192.851.537.982</u>	<u>-</u>	<u>10.973.114.162</u>	<u>192.503.849</u>	<u>36.879.587.599</u>	<u>1.056.606.623.592</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>815.709.880.000</u>	<u>522.500.000.000</u>
Cổ tức công bố	-	88.088.780.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu quỹ	-	88.088.780.000

23.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	638.087.802.752	856.172.422.989
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	383.634.120.828	646.382.899.434
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	248.011.023.241	207.264.144.695
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	6.442.658.683	2.525.378.860
Hàng bán bị trả lại	(1.844.091.422)	(1.050.534.460)
Doanh thu thuần	636.243.711.330	855.121.888.529
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	381.790.029.406	645.332.364.974
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	248.011.023.241	207.264.144.695
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	6.442.658.683	2.525.378.860
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	326.901.409.600	411.441.223.890
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	309.342.301.730	443.680.664.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi	3.239.021.753	2.401.007.348
Lãi cho vay	560.068.493	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	472.059.061	485.947.462
TỔNG CỘNG	<u>4.271.149.307</u>	<u>2.886.954.810</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	358.746.878.742	600.884.311.141
Giá vốn của thành phẩm đã bán	212.024.296.034	178.108.987.055
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.507.844.949	1.689.934.947
TỔNG CỘNG	<u>574.279.019.725</u>	<u>780.683.233.143</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi vay	13.730.831.081	33.856.136.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá	458.114.354	310.938.994
Khác	-	18.025.120
TỔNG CỘNG	<u>14.188.945.435</u>	<u>34.185.100.176</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	12.506.210.835	15.967.962.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.396.581.333	10.799.942.000
Chi phí nhân viên	4.499.692.213	4.864.525.608
Khác	609.937.289	303.495.264
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.546.395.596	23.216.411.564
Chi phí nhân viên	14.135.927.526	12.004.117.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.292.301.872	7.206.808.378
Chi phí khấu hao	1.789.722.768	1.642.476.634
Khác	2.328.443.430	2.363.008.755
TỔNG CỘNG	40.052.606.431	39.184.374.436

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	42.901.796.478	12.690.194.497
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	39.783.859.769	4.898.764.296
Khác	3.117.936.709	7.791.430.201
Chi phí khác	3.424.131.984	2.914.017.865
Xử lý khuôn dờ dang	3.399.589.719	-
Chi phí khấu hao của tài sản thuê tài chính	-	2.817.403.060
Khác	24.542.265	96.614.805
LỢI NHUẬN KHÁC	39.477.664.494	9.776.176.632

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.241.074.437	143.885.552.375
Chi phí nhân viên	37.742.626.487	29.281.866.367
Chi phí khấu hao	12.779.990.804	14.367.237.529
Khác	44.631.925.105	31.448.640.214
TỔNG CỘNG	260.395.616.833	218.983.296.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.155.331.954	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>2.508.469.208</u>	<u>3.018.482.833</u>
TỔNG CỘNG	<u>29.663.801.162</u>	<u>3.018.482.833</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>51.471.953.540</u>	<u>13.732.312.216</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	10.294.390.708	2.746.462.443
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ	<u>19.369.410.454</u>	<u>272.020.390</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>29.663.801.162</u>	<u>3.018.482.833</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	VND			
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	109.134.707.221	111.643.176.429	(2.508.469.208)	(3.018.482.833)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	109.134.707.221	111.643.176.429		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			(2.508.469.208)	(3.018.482.833)

30.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị 881.144.595.222 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 863.542.477.232 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế</i>	VND	
			<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Chưa chuyển lỗi vào ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
2015 (*)	2020	147.054.530.455	(31.357.437.214)	115.697.093.241
2016 (*)	2021	418.707.484	-	418.707.484
2018 (*)	2023	423.481.123.582	-	423.481.123.582
2019 (**)	2024	341.547.670.915	-	341.547.670.915
TỔNG CỘNG		912.502.032.436	(31.357.437.214)	881.144.595.222

(*) Lỗi thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế còn lại với tổng giá trị là 335.471.059.116 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
IPC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa và nguyên vật liệu	138.680.217.150	272.465.398.601
		Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	69.303.302.498	12.492.491.657
		Mua máy móc	4.610.868.343	5.000.000.000
		Cho thuê mặt bằng	1.911.000.000	432.000.000
		Thuê máy móc	165.000.000	-
		Lãi vay	-	5.374.266.671
GCC	Công ty con	Mua hàng hóa	45.116.732.500	211.499.479.317
		Doanh thu bán hàng hóa	11.594.515.188	109.470.750.786
		Trả hàng	1.357.620.000	-
		Xuất trả hàng	358.744.400	-
		Cho thuê mặt bằng	-	1.400.000.000
VNP	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa và nguyên vật liệu	52.034.732.465	41.254.955.252
		Mua hàng hóa	20.956.700.182	19.411.087.903
		Cho thuê máy móc, thiết bị	870.000.000	870.000.000
NNI	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	105.663.765.260	20.489.560.000
		Mua hàng hóa	30.939.160.264	10.989.153.800
		Thuê máy móc	1.729.333.000	-
		Bán tài sản	-	5.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	3.247.037.774
Bên khác	Bên liên quan	Cho vay	15.000.000.000	-
		Lãi cho vay	560.068.493	-
		Tạm ứng	293.283.991	287.401.567
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	Mua cổ phần	-	24.000.000.000
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch	Mua cổ phần	-	3.540.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	10.790.924.236	2.457.016.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
NNI	Công ty con	Bán hàng hóa	103.322.304.700	19.248.564.256
IPC	Công ty con	Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	63.402.446.195	176.812.371.599
GCC	Công ty con	Bán hàng hóa	13.685.127.491	27.566.413.301
VNP	Công ty con	Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	6.074.883.586	18.097.063.985
TỔNG CỘNG			<u>186.484.761.972</u>	<u>241.724.413.141</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Bên khác	Bên liên quan	Lãi cho vay	560.068.493	-
		Tạm ứng	46.221.950	77.873.055
TỔNG CỘNG			<u>606.290.443</u>	<u>77.873.055</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Bên khác	Bên liên quan	Cho vay	15.000.000.000	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
GCC	Công ty con	Mua hàng hóa	247.088.621.672	405.387.596.760
VNP	Công ty con	Mua hàng hóa	40.488.621.577	54.549.242.310
NNI	Công ty con	Mua hàng hóa	27.864.685.820	19.933.297.244
IPC	Công ty con	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	24.536.542.715	41.377.362.131
TỔNG CỘNG			<u>339.978.471.784</u>	<u>521.247.498.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày


32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	18.616.459.200	18.732.709.200
Trên 1 đến 5 năm	12.398.841.600	31.073.425.800
TỔNG CỘNG	<u>31.015.300.800</u>	<u>49.806.135.000</u>

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Trương Thị Ngọc Trâm
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Lê Thị Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2020